

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG
TẬP 3: DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

1. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Giá vật liệu chọn tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết

để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì cây xanh đô thị công bố gồm 03 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây cảnh
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác Duy trì cây xanh đô thị thực hiện trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí sau được điều chỉnh:

- Chi phí vật liệu: Được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu, loại vật liệu chọn tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì Cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc Vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.11	- Bể máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	16.274	3.664
CX1.01.12	- Bể máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	28.718	
CX1.01.22	Tưới nước máy thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	28.718	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.31	- Bể xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	36.671
CX1.01.32	- Bể xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	27.314

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)				
CX1.01.41	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.200	23.692	4.364
CX1.01.42	- Bằng máy bơm điện 1,5kw	100m ² /lần	1.200	25.846	1.649

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	1.200	36.616	
CX1.01.52	Tưới nước máy thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	7.364	36.616	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng				
CX1.01.61	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	40.005
CX1.01.62	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	27.314

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		37.360	17.699
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.827	13.208

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ bằng thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		115.945	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		92.756	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.03.01	- Xén lề cỏ lá tre	100md/lần		77.297	
CX1.03.02	- Xén lề cỏ nhung	100md/lần		115.945	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		77.297	

CX1.05.00 TRỒNG DẠM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	15.998	35.299	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	16.980	19.839	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	3.750	18.294	

CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	13.500	23.189	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.11	- Bể máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	17.231	3.879
CX2.01.12	- Bể máy bơm điện	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	34.701	
CX2.01.22	Tưới nước máy bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	34.701	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	37.041
CX2.01.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	27.459

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Bằng hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	772.965	
CX2.02.02	- Bằng hoa giò	100m ² /lần	16.000.000	695.669	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	3.750	43.028	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	29.700	77.554	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỜ CẢNH LÁ MÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bờ cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100 m ² /năm	16.050.750	4.568.223	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100 m ² /năm	24.069.000	5.748.283	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao <1m	100 m ² /năm	30.150	3.130.508	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100 m ² /năm	30.150	4.972.742	

CX2.07.00 TRỒNG DẠM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/lần	16.200	8.615	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 150 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	1.000	16.274	3.664
CX2.08.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	1.000	21.539	1.374

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	1.000	32.308	
CX2.08.22	Tưới nước máy cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	6.137	32.308	

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.31	- Bể xe bồn 5m ³	100 cây/lần	1.000	23.692	36.671
CX2.08.32	- Bể xe bồn 8m ³	100 cây/lần	1.000	210.599	24.713

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn cành, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	290.000	11.942.309	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xói đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	1.000.000	3.230.780	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vì sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	262.500	9.924.871	

CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu - Bằng máy bơm xăng 3CV	100 chậu/lần	600	10.769	2.328
CX2.12.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 chậu/lần	600	15.077	893

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	600	23.692	
CX2.12.22	Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	3.682	23.692	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu				
CX2.12.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100 chậu/lần	600	15.077	24.447
CX2.12.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100 chậu/lần	600	17.231	19.510

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	610.000	2.318.895	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	199.500	7.420.464	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	1.022.500	2.153.853	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vỡ	100 chậu/lần	4.500.000	2.061.240	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	402	27.827	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	cây/năm	111.881	268.992	133.349

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT(Diện tích thảm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	33.531	940.441	404.035

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chồng sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	cây/năm	7.944	104.350	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	1.240	657.020	93.358

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	2.060	1.342.383	152.511

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, cây loại 1	cây		69.567	1.554
CX3.06.02	Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	cây	1.167	278.267	58.931
CX3.06.03	Giải toả cành cây gãy, cây loại 3	cây	1.401	463.779	78.114

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tháp tán, không chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	8.659	1.043.503	385.796
CX3.07.02	- Cây loại 2	cây	10.390	1.391.337	489.401

CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỗ phụ sinh cây cổ thụ	cây		1.855.116	447.959

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gỗ, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	cây		765.235	6.659
CX3.09.02	- Cây loại 2	cây		1.623.227	273.365
CX3.09.03	- Cây loại 3	cây		3.478.343	430.353

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	cây		752.353	12.331
CX3.10.02	- Cây loại 2	cây		2.944.997	583.399
CX3.10.03	- Cây loại 3	cây		4.985.624	1.013.050

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tô vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	cây	309	7.180	
CX3.11.02	- Cây loại 2	cây	1.106	11.966	
CX3.11.03	- Cây loại 3	cây	2.211	27.043	

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG

STT	Tên vùng	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên, Thái Bình.
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
3	Vùng III	TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	15.000
2	Cây cảnh	cây	50.000
3	Cây chống Ø60	cây	26.000
4	Cây giống	cây	10.000
5	Chậu cảnh	chậu	45.000
6	Cỏ giống	m ²	25.000
7	Cỏ nhung	kg	15.000
8	Cỏ lá tre	kg	6.000
9	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	80.000
10	Dây kẽm 1mm	kg	21.400
11	Đinh	kg	20.800
12	Hoa giỏ	giỏ	10.000
13	Hoa giống	cây	4.000
14	Nẹp gỗ	cây	7.000
15	Nước (kg)	kg	2
16	Nước (m ³)	m ³	2.000
17	Nước tưới	m ³	2.000
18	Nước máy	m ³	12.273
19	Phân vi sinh (NPK 5-10-3)	kg	4.500
20	Sơn	kg	46.000
21	Thuốc trừ sâu	lít	250.000
22	Thuốc xử lý đất	kg	36.000
23	Vôi bột	kg	1.650
24	Xăng (lít)	lít	22.864
25	Xăng (kg)	kg	30.897

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	220.978
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	233.815
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Ôtô tải 2,5 tấn	ca	749.806
2	Xe bồn 5m ³	ca	1.234.712
3	Xe bồn 8m ³	ca	1.445.198
4	Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	15.266
5	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	53.881
6	Cưa máy cầm tay công suất 1,3kw	ca	24.662
7	Xe thang cao 12m	ca	2.302.334
8	Máy cắt cỏ 3CV	ca	293.516
9	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.041.287

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
1	2,5T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	218.983	134.018	54.308	52.556	273.275	235.649	749.806
	Ô tô tưới nước - dung tích:													
2	5 m³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	497.469	206.641	84.187	114.801	531.082	298.000	1.234.712
3	8 m³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	688.248	262.064	108.531	158.826	600.354	315.422	1.445.198
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
4	1,5 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	3.488	964	1.026	9.788		15.266
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
5	3 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	33.634		53.881
	Cưa gỗ cầm tay - công suất													
6	1,3kw	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	5.873		24.662
	Xe thang - chiều cao thang:													
7	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.371.165	661.097	181.190	244.851	669.626	545.570	2.302.334
	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất:													
8	3 CV	150	20	5,8	5	2 lít xăng	1x4/7	8.600	11.467	3.325	2.867	42.042	233.815	293.516

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:													
9	2,5T	250	9	5,10	5	13,5 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại <3,5 tấn	343.425	111.270	70.059	68.685	311.722	479.551	1.041.287

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Duy trì thảm cỏ	4
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	4
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	4
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	4
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	4
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	5
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	5
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	5
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	6
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	6
CX1.02.20	Phát thảm cỏ bằng thủ công	6
CX1.03.00	Xén lề cỏ	6
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	7
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	7
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	7
CX1.07.00	Bón phân thảm cỏ	7
	Chương II: Duy trì cây trang trí	8
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	8
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	8
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	8
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	9
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	9
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	9
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	9
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá mẫu	10
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	10
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	11
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	11
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	11
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	12
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	12
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	12
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	13

STT	Nội dung	Trang
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	13
CX2.12.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	14
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	14
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	14
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	15
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	15
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	15
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	15
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	16
CX2.17.00	Duy trì cây leo	16
	Chương III: Duy trì cây bóng mát	17
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	17
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát	18
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	18
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	19
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	19
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	20
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	20
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cô thụ	20
CX3.09.00	Giải toả cây gãy, đổ	21
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	21
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	21
	Bảng phụ lục phân vùng	22
	Bảng giá vật liệu	23
	Bảng lương công nhân	24
	Bảng giá ca máy và thiết bị	26
	Mục lục	29

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

1. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Giá vật liệu chọn tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết

để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì cây xanh đô thị công bố gồm 03 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây cảnh
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác Duy trì cây xanh đô thị thực hiện trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí sau được điều chỉnh:

- Chi phí vật liệu: Được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu, loại vật liệu chọn tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì Cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc Vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.11	- Bể máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	16.274	3.664
CX1.01.12	- Bể máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	28.718	
CX1.01.22	Tưới nước máy thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	28.718	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.31	- Bể xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	36.671
CX1.01.32	- Bể xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	27.314

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)				
CX1.01.41	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.200	23.692	4.364
CX1.01.42	- Bằng máy bơm điện 1,5kw	100m ² /lần	1.200	25.846	1.649

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	1.200	36.616	
CX1.01.52	Tưới nước máy thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	7.364	36.616	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng				
CX1.01.61	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	40.005
CX1.01.62	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	27.314

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		37.360	17.699
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.827	13.208

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ bằng thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		115.945	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		92.756	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.03.01	- Xén lề cỏ lá tre	100md/lần		77.297	
CX1.03.02	- Xén lề cỏ nhung	100md/lần		115.945	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		77.297	

CX1.05.00 TRỒNG DẠM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	15.998	35.299	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	16.980	19.839	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	3.750	18.294	

CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	13.500	23.189	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.11	- Bể máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	17.231	3.879
CX2.01.12	- Bể máy bơm điện	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	34.701	
CX2.01.22	Tưới nước máy bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	34.701	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	37.041
CX2.01.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	27.459

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Bằng hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	772.965	
CX2.02.02	- Bằng hoa giò	100m ² /lần	16.000.000	695.669	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	3.750	43.028	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	29.700	77.554	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bồn cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100 m ² /năm	16.050.750	4.568.223	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100 m ² /năm	24.069.000	5.748.283	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao <1m	100 m ² /năm	30.150	3.130.508	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100 m ² /năm	30.150	4.972.742	

CX2.07.00 TRỒNG DẠM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/lần	16.200	8.615	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 150 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	1.000	16.274	3.664
CX2.08.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	1.000	21.539	1.374

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	1.000	32.308	
CX2.08.22	Tưới nước máy cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	6.137	32.308	

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.31	- Bể xe bồn 5m ³	100 cây/lần	1.000	23.692	36.671
CX2.08.32	- Bể xe bồn 8m ³	100 cây/lần	1.000	210.599	24.713

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn cành, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	290.000	11.942.309	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	1.000.000	3.230.780	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vì sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	262.500	9.924.871	

CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu - Bằng máy bơm xăng 3CV	100 chậu/lần	600	10.769	2.328
CX2.12.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 chậu/lần	600	15.077	893

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	600	23.692	
CX2.12.22	Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	3.682	23.692	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu				
CX2.12.31	- Bể xe bồn 5m ³	100 chậu/lần	600	15.077	24.447
CX2.12.32	- Bể xe bồn 8m ³	100 chậu/lần	600	17.231	19.510

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	610.000	2.318.895	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	199.500	7.420.464	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	1.022.500	2.153.853	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vỡ	100 chậu/lần	4.500.000	2.061.240	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	402	27.827	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến đồ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	cây/năm	111.881	268.992	133.349

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	33.531	940.441	404.035

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chồng sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	cây/năm	7.913	104.350	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	1.209	657.020	93.358

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	2.006	1.342.383	152.511

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, cây loại 1	cây		69.567	1.554
CX3.06.02	Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	cây	1.167	278.267	58.931
CX3.06.03	Giải toả cành cây gãy, cây loại 3	cây	1.401	463.779	78.114

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tháp tán, không chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	8.380	1.043.503	385.796
CX3.07.02	- Cây loại 2	cây	10.056	1.391.337	489.401

CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỗ phụ sinh cây cổ thụ	cây		1.855.116	447.959

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gỗ, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	cây		765.235	6.659
CX3.09.02	- Cây loại 2	cây		1.623.227	273.365
CX3.09.03	- Cây loại 3	cây		3.478.343	430.353

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	cây		752.353	12.331
CX3.10.02	- Cây loại 2	cây		2.944.997	583.399
CX3.10.03	- Cây loại 3	cây		4.985.624	1.013.050

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tô vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	cây	309	7.180	
CX3.11.02	- Cây loại 2	cây	1.106	11.966	
CX3.11.03	- Cây loại 3	cây	2.211	27.043	

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG

STT	Tên vùng	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên, Thái Bình.
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
3	Vùng III	TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	15.000
2	Cây cảnh	cây	50.000
3	Cây chống Ø60	cây	26.000
4	Cây giống	cây	10.000
5	Chậu cảnh	chậu	45.000
6	Cỏ giống	m ²	25.000
7	Cỏ nhung	kg	15.000
8	Cỏ lá tre	kg	6.000
9	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	80.000
10	Dây kẽm 1mm	kg	21.400
11	Đinh	kg	20.800
12	Hoa giỏ	giỏ	10.000
13	Hoa giống	cây	4.000
14	Nẹp gỗ	cây	7.000
15	Nước (kg)	kg	2
16	Nước (m ³)	m ³	2.000
17	Nước tưới	m ³	2.000
18	Nước máy	m ³	12.273
19	Phân vi sinh (NPK 5-10-3)	kg	4.500
20	Sơn	kg	46.000
21	Thuốc trừ sâu	lít	250.000
22	Thuốc xử lý đất	kg	36.000
23	Vôi bột	kg	1.650
24	Xăng (lít)	lít	20.609
25	Xăng (kg)	kg	27.850

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	220.978
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I				
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	233.815
	II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
	II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
	II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)				
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Ôtô tải 2,5 tấn	ca	749.806
2	Xe bồn 5m ³	ca	1.234.712
3	Xe bồn 8m ³	ca	1.445.198
4	Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	15.266
5	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	53.881
6	Cưa máy cầm tay công suất 1,3kw	ca	24.662
7	Xe thang cao 12m	ca	2.302.334
8	Máy cắt cỏ 3CV	ca	293.516
9	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.041.287

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
1	2,5T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	218.983	134.018	54.308	52.556	273.275	235.649	749.806
	Ô tô tưới nước - dung tích:													
2	5 m³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	497.469	206.641	84.187	114.801	531.082	298.000	1.234.712
3	8 m³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	688.248	262.064	108.531	158.826	600.354	315.422	1.445.198
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
4	1,5 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	3.488	964	1.026	9.788		15.266
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
5	3 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	33.634		53.881
	Cưa gỗ cầm tay - công suất													
6	1,3kw	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	5.873		24.662
	Xe thang - chiều cao thang:													
7	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.371.165	661.097	181.190	244.851	669.626	545.570	2.302.334
	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất:													
8	3 CV	150	20	5,8	5	2 lít xăng	1x4/7	8.600	11.467	3.325	2.867	42.042	233.815	293.516

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:													
9	2,5T	250	9	5,10	5	13,5 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại <3,5 tấn	343.425	111.270	70.059	68.685	311.722	479.551	1.041.287

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Duy trì thảm cỏ	4
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	4
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	4
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	4
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	4
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	5
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	5
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	5
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	6
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	6
CX1.02.20	Phát thảm cỏ bằng thủ công	6
CX1.03.00	Xén lẻ cỏ	6
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	7
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	7
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	7
CX1.07.00	Bón phân thảm cỏ	7
	Chương II: Duy trì cây trang trí	8
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	8
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	8
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	8
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	9
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	9
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	9
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	9
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá mẫu	10
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	10
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	11
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	11
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	11
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	12
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	12
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	12
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	13

STT	Nội dung	Trang
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	13
CX2.12.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	14
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	14
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	14
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	15
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	15
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	15
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	15
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	16
CX2.17.00	Duy trì cây leo	16
	Chương III: Duy trì cây bóng mát	17
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	17
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát	18
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	18
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	19
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	19
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	20
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	20
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cô thụ	20
CX3.09.00	Giải toả cây gãy, đổ	21
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	21
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	21
	Bảng phụ lục phân vùng	22
	Bảng giá vật liệu	23
	Bảng lương công nhân	24
	Bảng giá ca máy và thiết bị	26
	Mục lục	29